

PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

“Điều khoản tham chiếu” bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

I. Giới thiệu:

1. Giới thiệu về dự án.

1.1. Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối từ đường Vành đai 4 tỉnh Vĩnh Phúc (thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên) đến đê Trung ương (độc Lò, xã Nguyệt Đức, huyện Yên Lạc)

1.2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án khu vực Vĩnh Phúc.

1.3. Loại, cấp công trình: Dự án nhóm B, công trình giao thông cấp II.

1.4. Địa điểm xây dựng: Xã Xuân Lãng, xã Nguyệt Đức, tỉnh Phú Thọ.

1.5 Quy mô, giải pháp thiết kế chủ yếu

1.5.1 Quy mô dự án:

- Tuyến đường đầu tư dài khoảng $L = 2,0\text{Km}$, bắt đầu từ điểm giao với đường Vành đai 4, kết thúc tại điểm giao với đường Yên Phương - Nguyệt Đức, với quy mô mặt cắt ngang $B_{\text{trên}} = 33,0\text{m}$ -:- $36,0\text{m}$.

- Các hạng mục đầu tư chính gồm: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước mưa, hè phố, cây xanh, chiếu sáng, an toàn giao thông, hạ tầng kỹ thuật đầu tư đồng bộ.

1.5.2 Giải pháp thiết kế:

1.5.2.1 Thiết kế bình đồ:

- Bình đồ hướng tuyến được thiết kế theo hướng tuyến được UBND Tỉnh chấp thuận tại Văn bản số 5691/UBND- CN1 ngày 28/7/2020, cụ thể như sau:

+ Điểm đầu tuyến giao với đường Vành đai 4 (lý trình Km6+580) thuộc địa phận thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên. Từ điểm đầu tuyến bám theo ĐT.303 và đường Thanh Lãng-Nguyệt Đức hiện trạng, có can cấp mở rộng về phía bên trái (khu vực đất canh tác và đất công trình) thuộc thị trấn Thanh Lãng và xã Nguyệt Đức để đảm bảo bề rộng mặt cắt ngang được duyệt, tuyến lần lượt đi qua các đỉnh Đ1÷ Đ3 và kết thúc tại điểm giao với đường Yên Phương - Nguyệt Đức, thuộc địa phận xã Nguyệt Đức, huyện Yên Lạc, chiều dài tuyến $L=2,0\text{Km}$.

+ Các nút giao được bố trí dạng nút giao cùng mức có bán kính vượt nối phù hợp theo quy định, kết hợp với bố trí hệ thống vạch sơn, biển báo, đèn tín hiệu, đèn cảnh báo để điều tiết giao thông.

- Thiết kế bình đồ đảm bảo các nguyên tắc: Phù hợp với các quy hoạch được duyệt; đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật; giảm thiểu khối lượng giải phóng mặt bằng, khối lượng công trình; kết hợp hài hoà với điều kiện tự nhiên, công trình và cảnh quan khu vực.

1.5.2.2. Thiết kế mặt cắt dọc:

- Trắc dọc tuyến được thiết kế bám theo cao độ đường hiện trạng, hạn chế khối lượng bù vênh, ảnh hưởng đến quy hoạch hai bên đường và đảm bảo các yếu tố kỹ thuật, độ dốc dọc lớn nhất là $I_{\max} = 0,61\%$, chiều dài đoạn đổi dốc tối thiểu $L_{\min} = 60\text{m}$. Cao độ một số vị trí không chế tuân thủ theo Văn bản số 5160/SXD-QLNĐT&HT ngày 11/12/2023 của Sở Xây dựng, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Cao độ tự nhiên	Cao độ thiết kế	Vị trí
1	Km0+24,26	11,22	11,22	Cao độ mép đường Vành đai 4
2	Km0+604	10,74	10,90	Nút giao đường tỉnh 303
3	Km2+0,5	10,49	10,90	Điểm cuối tuyến

1.5.2.3. Thiết kế mặt cắt ngang:

- Chiều rộng nền đường: $B_{\text{nền}} = 33,0 \div 36,0\text{m}$;
- Chiều rộng mặt đường: $B_{\text{mặt}} = 2 \times 10,5 = 21,0\text{m}$;
- Chiều rộng dải phân cách: $B_{\text{dpc}} = 3,0\text{m}$;
- Chiều rộng hè phố: $B_{\text{hètrái}} = 6,0\text{m}$; $B_{\text{hèphải}} = 3,0 \div 6,0\text{m}$;
- Độ dốc ngang mặt đường $i_{\text{mặt}} = 2\%$; độ dốc ngang hè phố $i_{\text{hèphố}} = -1,0\%$.

1.5.2.4. Thiết kế nền đường:

- Đối với phạm vi tăng cường trên mặt đường cũ: Tận dụng phần nền, mặt đường cũ đang khai thác làm nền đường. Đối với phạm vi can cấp, mở rộng tiến hành đào thay lớp đất hữu cơ, đất không thích hợp dày trung bình từ $0,5 \div 0,8\text{m}$, sau đó đắp trả nền đường bằng đất C3 đầm chặt K95, riêng lớp đất sát áo đường được đắp K98 dày 30cm.

- Độ dốc taluy nền đường đắp và đào thông thường: nền đắp 1/1,5; nền đào 1/1.

1.5.2.5. Mặt đường:

- Kết cấu áo đường cho phần can cấp, mở rộng:
 - + Lớp BTN C16 dày 5cm;
 - + Lớp BTN C19 dày 7cm;
 - + Lớp CPĐD loại 1 lớp trên ($D_{\max} = 25\text{mm}$) dày 18cm;
 - + Lớp CPĐD loại 2 lớp dưới ($D_{\max} = 37,5\text{mm}$) dày 36cm;
- Kết cấu áo đường tăng cường trên đường hiện trạng:
 - + Đối với đoạn Km0 ÷ Km0+600 (đường hiện trạng có mặt đường bằng BTN trên lớp móng CPĐD): Lớp BTN C16 dày 5cm; Lớp BTN C19 dày 4cm; Lớp bù vênh bằng CPĐD loại 1 và BTN C19 (đối với phạm vi không đảm bảo chiều dày

bù vênh tối thiểu ($H_{bv} < 8\text{cm}$) bằng CPĐĐ thì bù vênh bằng BTN C19); Lớp mặt đường hiện trạng bằng BTN.

+ Đối với đoạn Km0+600÷Km2+000 (đường hiện trạng có mặt đường BTN trên lớp BTXM): Lớp BTN C16 dày 5cm; Lớp bù vênh bằng BTN C19 và bằng BTN C16 (đối với những vị trí có chiều dày < 4cm); Lớp mặt đường hiện trạng bằng BTN.

- Kết cấu áo đường vuốt nối với đường ngang:

+ Đối với đường ngang có mặt đường bằng BTN hoặc BTXM: Lớp BTN C16 dày 5cm; Lớp bù vênh BTN C16; Lớp Mặt đường hiện trạng.

+ Đối với đường ngang là đường đất: Lớp BTN C16 dày 7cm; Lớp CPĐĐ loại 1 lớp trên ($D_{\max} = 25\text{mm}$) dày 15cm; Nền đường tự nhiên đầm chặt K95.

(Giữa lớp BTN C16 và lớp BTN C19 tưới lớp dính bám nhũ tương gốc axit hàm lượng 0,5Kg/m²; giữa lớp BTN C19 và lớp CPĐĐ lớp trên tưới lớp thấm bám nhũ tương gốc axit hàm lượng 1,0Kg/m²).

1.5.2.6. Hệ thống thoát nước:

a) Thoát nước dọc:

- Bên trái tuyến:

+ Thiết kế hệ thống thoát nước dọc dưới hè phố với đường kính $D=0,6\div 1,0\text{m}$ từ khu vực Km0+65,60 ÷ Km1+970,62;

+ Xây hoàn trả mương thủy lợi $B = 0,6\text{m}$ sát chân taluy đoạn từ Km0+00 ÷ Km1+196 và đoạn từ Km1+327 ÷ Km1+799 để phục vụ tưới, tiêu cho khu vực.

- Bên phải tuyến:

+ Đối với đoạn từ Km0+65,60 ÷ Km1+327,85: Thiết kế hệ thống cửa đón nước và cửa xả (đảm bảo việc thoát nước trực tiếp từ mặt đường ra kênh);

+ Đoạn từ Km1+327,85 ÷ Km1+748,55 thiết kế công thoát nước dọc dưới hè phố với đường kính $D = 0,6 \div 1,0\text{m}$;

+ Đoạn từ Km1+748,55 ÷ Km2+00,49 tận dụng lại hệ thống rãnh hiện trạng, khẩu độ $B = 0,4\text{m}$.

- Hệ thống thoát nước dọc được đấu nối với các công ngang để đảm bảo việc thoát nước ra hệ thống kênh thủy lợi khu vực;

- Kết cấu ống công bằng BTCT M300, chiều dài đốt công $L = 2,5\text{m}$. Hồ thu nước có các kích thước lòng trong: (100x100)cm, (100x120)cm và (100x150)cm, chiều cao tùy thuộc vào từng vị trí. Kết cấu hồ thu bằng BTXM M200; Tấm đan đáy hồ thu bằng BTCT M250 kích thước: (120x60x10)cm, (120x70x10)cm và (120x85x10)cm. Cửa đón nước bằng BTXM M200 dày 20cm; tấm đan đáy cửa bằng BTCT M250 kích thước (86x39x8)cm; Tấm chắn rác bằng Composite kích thước (86x43x7)cm loại 250Kn.

- Kết cấu mương thủy lợi B = 0,6m bằng gạch không nung xây vữa xi măng M75 dày 22cm, trát lòng trong bằng vữa xi măng M75 dày 1,5cm. Đáy mương bằng BTXM M150 dày 15cm trên lớp đá dăm đệm đầm chặt dày 10cm. Thanh chống bằng BTCT M250 kích thước (80x15x10)cm, khoảng cách 5m/1thanh. Tại vị trí đi qua đường ngang sử dụng mương thủy lợi cùng khẩu độ có tấm đan đáy mương bằng BTCT M250 kích thước (100x80x15)cm. Riêng đối với vị trí đi qua ĐT.303 sử dụng mương thủy lợi có cùng khẩu độ bằng BTCT M250 lắp ghép.

b) Thoát nước ngang: Thiết kế cống thoát nước ngang tại một số vị trí sau:

TT	Tên cọc	Lý trình	Phương án thiết kế	Khẩu độ (m)	Ghi chú
1	7	Km0+114	Cống hộp	1,0 x 1,0	Cống tưới thủy lợi
2	17	Km0+295	Cống hộp	1,0 x 1,0	Cống tưới thủy lợi
3	26	Km0+450	Cống hộp	1,0 x 1,0	Cống tưới thủy lợi
4	38	Km0+611	Cống tròn	1,0	Cống tưới thủy lợi
5	57	Km0+967	Cống tròn	1,0	Cống tưới thủy lợi
6	83	Km1+328	Cống hộp	2x(1,5x1,5)	Cống nối kênh thủy lợi
7	92	Km1+470	Cống hộp	1,0 x 1,0	Cống tưới thủy lợi
8	111	Km1+798	Cống hộp	1,0 x 1,0	Cống tưới thủy lợi

- Kết cấu cống tròn D = 1m: Ống cống bằng BTCT M300 dày 10cm; chiều dài đốt cống gồm 02 loại: L = 2,5m và L = 1,0m. Cống được đặt trên hệ thống đế cống BTCT M200 (mỗi ống cống đặt 2 đế cống); giữa các đế cống chèn BTXM M150; tường đầu, tường cánh, gia cố sân cống bằng BTXM M200.

- Kết cấu cống hộp khẩu độ B = 1,0m: Thân cống bằng BTCT M300 dày 15cm; cống được đặt trên hệ thống móng cống bằng BTXM M150; tường đầu, tường cánh, gia cố sân cống bằng BTXM M200. Bản quá độ bằng BTCT M250 kích thước (100x119x20)cm.

- Hồ ga thăm cống (kết nối giữa cống ngang và cống dọc) cho các cống tròn D = 1,0m và cống hộp B = 1,0m bằng BTXM M200, tiết diện lòng trong (120x140)cm, chiều cao tùy thuộc vào từng vị trí; tấm đan đáy hồ bằng BTCT M250 kích thước (140x80x10)cm (02 tấm/hồ).

- Cống hộp kích thước BxH = 2x(1,5x1,5)m: Thân cống bằng BTCT M300 dày 22cm; cống được đặt trên hệ thống móng cống bằng BTXM M150; tường đầu, tường cánh, gia cố sân cống bằng BTXM M200. Hồ ga thăm cống (kết nối giữa cống ngang và cống dọc) bằng BTXM M200, tiết diện lòng trong (150x380)cm, chiều cao tùy thuộc vào từng vị trí; tấm đan đáy hồ bằng BTCT M250 kích thước (170x80x10)cm (05 tấm/hồ).

1.5.2.7. Hào kỹ thuật:

- Xây dựng hệ thống hào kỹ thuật dạng 3 ngăn thành mỏng và 1 ngăn (bố trí nhiều tầng giá đỡ) dưới hè phố dọc theo chiều dài tuyến (phía bên trái) và từ Km1+381 đến cuối tuyến (phía bên phải), kết cấu hào kỹ thuật bằng BTCT M300.

Hố ga hào kỹ thuật có kích thước lòng trong là (120x200)cm, kết cấu hố ga bằng BTXM M200 dày 20cm, trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Tấm đan đáy hố bằng BTCT M250 kích thước (134 x 71 x 8)cm loại có khung thép chữ L bảo vệ (03 tấm/hố). Đỉnh hố ga gắn mốc hào kỹ thuật.

- Tại 3 vị trí nút giao lớn gồm: Nút giao đầu tuyến (giao đường Vành đai 4), nút giao ĐT.303, nút giao cuối tuyến (nút giao đường Yên Phương-Nguyệt Đức), bố trí các cống kỹ thuật ngang đường kích thước BxH = (1,6x2)m, kết cấu bằng BTCT M300, thành trong bố trí hệ thống giá đỡ cáp và các đường ống hạ tầng kỹ thuật, vị trí cụ thể như sau:

TT	Vị trí (lý trình)	Khẩu độ	Giải pháp	Ghi chú
1	Km0+72	BxH=(1,6x2)m	Xây dựng mới	Nút giao đường VĐ 4
2	Km0+585	BxH=(1,6x2)m	Xây dựng mới	Nút giao ĐT.303
3	Km1+979	BxH=(1,6x2)m	Xây dựng mới	Nút giao cuối tuyến

1.5.2.8. Hè phố, dải phân cách giữa: Hạng mục hè phố, cây xanh, dải phân cách giữa được đầu tư đồng bộ trên toàn tuyến. Riêng đối với đoạn từ Km1+400 đến cuối tuyến (phía bên phải) phần bó vỉa và gạch lát hè sẽ được tận dụng một phần và lát lại trên phạm vi thi công rãnh thoát nước, hào kỹ thuật.

- Kết cấu lát hè phố gồm các lớp vật liệu: Gạch Terrazzo KT: (40x40x3)cm. Vữa lót dày 2cm. Móng BTXM M150 dày 10cm.

- Bó vỉa hè phố bằng viên vỉa vát BTXM M250 trên lớp VXM M75 dày 2cm và lớp móng BTXM M150 dày 5cm, kích thước viên vỉa gồm 02 loại: 100x20x30cm (dùng cho các đoạn thẳng) và 25x20x30cm (dùng cho các đoạn cong và các đường rẽ).

- Lát rãnh tam giác (dốc 10% về phía bó vỉa) bằng tấm BTXM M250 đá (1x2) kích thước 50x25x5cm (dùng cho các đoạn thẳng) và 25x25x5cm (dùng cho các đoạn cong và đường rẽ) trên lớp lót VXM M75.

- Bó vỉa dải phân cách giữa bằng BTXM M250 kích thước: 100x40x18cm. Lòng dải phân cách được đắp đất hữu cơ và trồng cỏ kết hợp cây xanh để tạo mảng xanh cảnh quan. Tại vị trí đường cong bố trí khe thoát nước dải phân cách, bố trí trung bình 10m/1 khe, kết cấu BTXM M200 dày 10cm.

1.5.2.9. Thiết kế cây xanh:

- Thiết kế trồng cây trên hè phố với khoảng cách 10m/1cây, loại cây dự kiến trồng là Giáng Hương đường kính thân (cách gốc 1m) $D \geq 10$ cm.

- Kích thước hố trồng cây (1x1)m, tim hố cách mép bó vỉa 1m, cao độ mặt hố bằng cao độ hè phố, viền hố bằng gạch không nung kích thước (11x25)cm trên trên lớp VXM M75 dày 5cm, lòng hố đắp hữu cơ tận dụng để trồng cây xanh.

1.5.2.10. Hệ thống báo hiệu đường bộ: Thiết kế hệ thống báo hiệu đường bộ (biển báo, vạch sơn, gờ giảm tốc,...) theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN41:2019/BGTVT và các quy định có liên quan.

1.5.2.11. Giải pháp thiết kế phần chiếu sáng:

- Xây dựng hệ thống chiếu sáng dọc tuyến đường kết nối từ đường Vành đai 4 tỉnh Vĩnh Phúc đến đê Trung ương (điểm đầu tại đường VĐ4, lý trình km6+580 thuộc địa phận thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên; điểm cuối tuyến tại điểm giao cắt với đường Yên Phương - Nguyệt Đức, gần trụ sở UBND xã Nguyệt Đức, cách đê trung ương khoảng 600m), có chiều dài tuyến đường khoảng $L = 2,0\text{Km}$, mặt cắt ngang đường 33,0-36,0m (trong đó $B_{\text{mặt}} = 2 \times 10,5\text{m}$, $B_{\text{GPC}} = 3\text{m}$).

- Bố trí tuyến điện chiếu sáng: Bố trí các cột đèn cần đôi đặt tại giải phân cách giữa (cần rời) có chiều cao cột 12m, sử dụng đèn Led công suất mỗi bóng 150W, khoảng cách giữa các cột trung bình 35m. Tại các nút giao ngã 3, ngã 4 bố trí đèn cao 14m, sử dụng đèn pha Led công suất mỗi bóng 200W.

(chi tiết theo hồ thiết kế kèm theo)

2. Giới thiệu gói thầu:

2.1. Tên gói thầu: Giám sát thi công xây lắp.

2.2. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.

2.3 Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, hai túi hồ sơ.

2.4 Loại hợp đồng: Trọn gói.

2.5. Thời gian thực hiện gói thầu: 20 tháng (theo tiến độ Xây lắp)

3. Mục đích tuyển chọn nhà thầu

Việc tuyển chọn nhà thầu tư vấn nhằm chọn nhà thầu có đủ tư cách pháp nhân, đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện dịch vụ Giám sát thi công xây lắp đúng thời gian và tiến độ yêu cầu với khối lượng đầy đủ, có chi phí hợp lý, đảm bảo chất lượng hồ sơ dự án, đáp ứng được nhiệm vụ của dự án và các yêu cầu theo quy định hiện hành.

II. Phạm vi công việc:

1. Mục đích: Lựa chọn nhà thầu Tư vấn Giám sát thi công xây lắp Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối từ đường Vành đai 4 tỉnh Vĩnh Phúc (thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên) đến đê Trung ương (đốc Lò, xã Nguyệt Đức, huyện Yên Lạc).

- Phạm vi công việc: Nhà thầu tư vấn giám sát giúp Chủ đầu tư thực hiện các nhiệm vụ về quản lý chất lượng, tiến độ, khối lượng và giá thành xây dựng công trình, quản lý an toàn lao động, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ và các an toàn khác theo quy định của pháp luật về xây dựng công trình trong quá trình thi công xây dựng công trình.

2. Các nhiệm vụ cụ thể do nhà thầu phải tiến hành trong thời gian thực hiện hợp đồng tư vấn: Thực hiện theo Điều 120, Điều 122 – Luật xây dựng số 50/2014/QH13; Điều 19 -

Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện của các cơ quan có thẩm quyền có liên quan.

3. Thời gian chuyên gia bắt đầu thực hiện dịch vụ tư vấn: Ngay khi hợp đồng được ký.

III. Báo cáo và thời gian thực hiện:

- Ngay sau khi hợp đồng giữa hai bên có hiệu lực, nhà tư vấn có trách nhiệm lên danh mục khối lượng công việc thực hiện và các yêu cầu đề xuất cần thiết với chủ đầu tư để có sự phối hợp cần thiết trong công việc.

- Nhà thầu thực hiện chế độ báo cáo bằng văn bản cho chủ đầu tư về công tác giám sát thi công theo định kỳ: tuần, tháng, giai đoạn, hạng mục, hoàn thành và không định kỳ khi có sự cố bất thường hoặc đột xuất theo yêu cầu của chủ đầu tư.

- Kế hoạch công việc của nhà thầu phải thể hiện rõ các nội dung công việc từ khâu chuẩn bị khởi công cho đến khi hoàn thiện công trình.

IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:

- Nhà thầu phải bố trí nhân sự đảm bảo đạt yêu cầu tối thiểu cho từng vị trí, chức danh, đặc biệt các vị trí nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đã đề xuất để thực hiện gói thầu đạt yêu cầu kỹ thuật, chất lượng, tiến độ và hiệu quả kinh tế. Trường hợp cần thiết Chủ đầu tư có thể yêu cầu và nhà thầu phải bố trí Nhân sự của nhà thầu có mặt để chứng minh khả năng huy động nhân sự của nhà thầu tham gia gói thầu này.

- Yêu cầu về nhân sự cần thiết cho gói thầu và cho từng vị trí đáp ứng yêu cầu tại Chương III của E-HSMT.

- Nhân lực của Nhà thầu tư vấn phải đủ điều kiện năng lực, có chứng chỉ hành nghề theo quy định, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ và phù hợp với quy định về điều kiện năng lực trong pháp luật xây dựng được quy định.

- Chức danh, trình độ và thời gian của nhân lực dự kiến tham gia thực hiện công việc được quy định cụ thể trong hợp đồng. Trường hợp thay đổi nhân lực, bên nhận thầu phải trình bày lý do, đồng thời cung cấp lý lịch của người thay thế cho bên giao thầu, người thay thế phải có trình độ tương đương hoặc cao hơn người bị thay thế đáp ứng các yêu cầu của E-HSMT và được Chủ đầu tư chấp thuận.

V. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

V.1. Quyền và nghĩa vụ của Bên giao thầu

1. Quyền của bên giao thầu theo quy định tại Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP; Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024; Nghị định 50/2021/NĐ-CP; Nghị định 35/2023/NĐ-CP; Văn bản 02/VBHN-BXH ngày 17/5/2021, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định sau:

a) Được quyền sở hữu và sử dụng sản phẩm tư vấn theo hợp đồng.

b) Từ chối nghiệm thu sản phẩm tư vấn không đạt chất lượng theo hợp đồng.

c) Kiểm tra chất lượng công việc của bên nhận thầu nhưng không được làm cản trở hoạt động bình thường của bên nhận thầu.

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của bên giao thầu theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định sau:

a) Cung cấp cho bên nhận thầu thông tin về yêu cầu công việc, tài liệu, bảo đảm thanh toán và các phương tiện cần thiết để thực hiện công việc theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có).

b) Bảo đảm quyền tác giả đối với sản phẩm tư vấn có quyền tác giả theo hợp đồng.

c) Giải quyết kiến nghị của bên nhận thầu theo thẩm quyền trong quá trình thực hiện hợp đồng đúng thời hạn do các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

d) Thanh toán đầy đủ cho bên nhận thầu theo đúng tiến độ thanh toán đã thỏa thuận trong hợp đồng.

đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

V.2. Quyền và nghĩa vụ của Bên nhận thầu

1. Quyền của bên nhận thầu theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP; Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024; Nghị định 50/2021/NĐ-CP; Nghị định 35/2023/NĐ-CP; Văn bản 02/VBHN-BXH ngày 17/5/2021, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định sau:

a) Yêu cầu bên giao thầu cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ tư vấn và phương tiện làm việc theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có).

b) Được đề xuất thay đổi điều kiện cung cấp dịch vụ tư vấn vì lợi ích của bên giao thầu hoặc khi phát hiện các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm tư vấn.

c) Từ chối thực hiện công việc không hợp lý ngoài phạm vi hợp đồng và những yêu cầu trái pháp luật của bên giao thầu.

d) Được đảm bảo quyền tác giả theo quy định của pháp luật (đối với những sản phẩm tư vấn có quyền tác giả).

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của bên nhận thầu theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định sau:

a) Hoàn thành công việc đúng tiến độ, chất lượng theo thỏa thuận trong hợp đồng.

b) Đối với hợp đồng thiết kế: Tham gia nghiệm thu công trình xây dựng cùng chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng, giám sát tác giả, trả lời các nội dung có liên quan đến hồ sơ thiết kế theo yêu cầu của bên giao thầu.

c) Bảo quản và giao lại cho bên giao thầu những tài liệu và phương tiện làm việc do bên giao thầu cung cấp theo hợp đồng sau khi hoàn thành công việc (nếu có).

d) Thông báo ngay bằng văn bản cho bên giao thầu về những thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện làm việc không bảo đảm chất lượng để hoàn thành công việc.

đ) Giữ bí mật thông tin liên quan đến dịch vụ tư vấn mà hợp đồng hoặc pháp luật có quy định.

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Và các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật (nếu có). Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và các qui định của pháp luật được quy định ở trên được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.